

Practice **8-1:** Some answers may vary. Use your own information.

- | | |
|---|---------------------------------------|
| 1. Liên gọi điện thoại cho Oanh. | 2. Nhà Oanh ở gần xa 57. |
| 3. Liên phải đi hai xa lộ. | 4. ... gọi là đèn xanh đèn đỏ. |
| 5. Liên ở tại ngã tư Bolsa và Brookhurst. | 6. Bốn hướng là đông, tây, nam, bắc. |
| 7. Đi về hướng tây. | 8. Đi về hướng đông. |
| 9. Đèn lưu thông gồm có ba màu. | 10. Màu vàng nghĩa là chuẩn bị ngừng. |
| 11. <i>Bật đèn xanh</i> nghĩa là cho phép làm gì. | 12. Đông-tây hoặc nam-bắc. |
| 13. Nhà tôi xoay mặt về hướng tây. | 14. Mặt trời mọc ở hướng đông. |
| 15. Mặt trời lặn ở hướng tây. | |

Practice **8-2:** Some answers may be different. Use your own information. Cross out words not in use.

- | | |
|--|---|
| 1. Còn hai tuần nữa. | 2. Liên sẽ chở mẹ đi chợ. |
| 3. Hoa quả về cúng. | 4. Cha của Liên thích mít và xoài. |
| 5. Mẹ Liên rất nhớ ba (cha) Liên. | 6. Tưởng nhớ người đã mất (chết). |
| 7. Tôi còn/không còn cha mẹ. | 8. Tôi dự đám giỗ cha mẹ vợ của tôi. |
| 9. Tôi cúng ông/bà nội, cha/mẹ tôi. | 10. Tôi không thích xoài lắm. |
| 11. Tôi thường ăn mít. | 12. Cha/mẹ tôi không/thích ăn xoài. |
| 13. Các loại hoa và các loại trái cây. | 14. Tôi rất nhớ cha mẹ tôi. |
| 15. Tôi rất thương cha mẹ tôi. | 16. Tôi không còn cha mẹ. |
| 17. Tôi không còn ông bà. | 18. Tôi rất thích hoa lan 'orchid'. |
| 19. Tôi thích ăn cá lấm. | 20. Hiện tại tôi không sống với cha mẹ. |
| 21. Tôi ở trên đường _____. | 22. Tôi đi chợ mỗi tuần một lần. |
| 23. Cách đây 5 năm tôi ở Anaheim. | 24. Tôi không sống với quá khứ. |
| 25. Tôi ở đây được 9 năm. | |

Practice **8-3:** Please add missing information: *đại lộ Bolsa* between *đại lộ Westminster* và *McFadden*.

- Từ chỗ chị đứng chị đi đến đường *McFadden* rồi quẹo trái đến đường *Magnolia* rồi quẹo phải, đi thẳng, bỏ *đại lộ Bolsa*, đến đường *Westminster*, quẹo phải. Siêu thị (supermarket) nằm bên tay trái.
- Từ chỗ anh đứng, đi theo đường *Bushard* đến *McFadden* quẹo phải, đến *Brookhurst* quẹo trái, đi thẳng, bỏ *đại lộ Bolsa*, khi gần đến *đại lộ Westminster* thì sẽ thấy tiệm fastfood nằm bên tay phải.
- Tại chỗ đang đứng, Liên đi đến *McFadden* quẹo phải, đến đường *Brookhurst*. Tiệm ăn nằm trên góc đường *Brookhurst* và *McFadden*.
- Chị Mai đi theo đường *Bushard*, thẳng đến trường *Bolsa Grande*, bỏ *đại lộ McFadden*, *đại lộ Bolsa* và *đại lộ Westminster*.
- Từ chỗ đang đứng anh Nam đến *đại lộ McFadden* quẹo trái, đến *Magnolia* quẹo phải. Ngân hàng nằm bên tay trái trước khi đến *đại lộ Bolsa*.
- Từ chỗ anh/chị đứng, đến đường *McFadden* quẹo trái, đến đường *Magnolia* quẹo phải. Có một cây xăng trên đường *Magnolia* và *đại lộ Bolsa*, bên tay phải.
- Từ cây xăng đi ngược về đông đến đường *Bushard*: quẹo trái trên đường *Bolsa*, bỏ *Bushard*, siêu thị nằm bên tay phải.
- Từ siêu thị, trở về đường *Bushard* quẹo phải về hướng *Westminster* quẹo phải trên đường *Westminster*, thương xá *Tam Đa* (Mall of Fortune) nằm bên tay phải, gần đến ngã tư *Westminster-Brookhurst*.
- Từ thương xá *Tam Đa*, bạn ra đường *Brookhurst* quẹo phải. Đến *đại lộ Bolsa* quẹo phải, bỏ đường *Bushard*, đến khu *Thương Xá Phước Lộc Thọ*, bên tay trái.

10. Nhà hàng nằm trên đường Brookhurst và đại lộ McFadden.

Practice **8-4:** See appendix iii – Scripts for Listening Practices

- Practice **8-5:**
1. Cam Texas giá 99 xu một cân Anh (pound)
 2. Xoài Kent giá 2 đô-la tám mươi chín một thùng. (\$2.89/thùng)
 3. Thịt heo giá 1 đồng 99 một cân Anh.
 4. Hoa hồng giá chín mươi chín xu một đoá.
 5. Cá thu giá 3 đồng tám mươi chín một cân Anh.
 6. Thịt gà giá 1 đồng hai mươi chín một cân Anh.
 7. Đùi vịt giá 2 đồng chín mươi chín ba cái.
 8. Xà lách đỏ giá chín mươi chín xu ba cây.
 9. Thịt bò mềm giá 2 đồng hai mươi tám xu một cân Anh.
 10. Sả giá chín mươi chín xu một bó.

Practice **8-6:** 1. vào 2. sang 3. đến 4. sang 5. lên 6. đến 7. đến 8. ra 9. xuống 10. từ, sang 11. lên 12. ra 13. đi 14. vào 15. xuống

Practice **8-7:** Mang nhiều tiền trong người là điều không tốt. Bạn nên bỏ tiền vào ngân hàng. Khi nào muốn dùng tiền bạn có thể lấy ở ngân hàng ra bằng cách viết chi phiếu. Nhiều người mua sắm thường trả bằng tiền mặt, chi phiếu hoặc thẻ tín dụng.

Practice **8-8:** Correct the street names: *Newland* (for *Newlan*) and *Golden West* (for *Golden*). Thank you.

1. Từ chỗ bạn đứng trên đường Magnolia đi đến đường Katella, quẹo trái. Bỏ đường *Newland*, *Beach* và *Golden West* thì gặp đường *Springdale*, quẹo phải. Bỏ đường *Orangewood*, *Chapman*, *Lampson*. Chỗ số ① nằm bên tay phải tại ngã tư *Springdale* và *Garden Grove*.

2. Từ đây ra đường Magnolia quẹo trái. Đi thẳng một mạch. Bỏ các đường *Katella*, *Orangewood*, *Chapman* và *Lampson*. Chỗ số ② nằm đường Magnolia bên tay trái gần đến đường *Garden Grove*.

3. Từ chỗ này ra đường Magnolia quẹo trái. Đến đường *Orangewood* quẹo trái. Bỏ đường *Newland* và *Beach* thì đến chỗ số ③ trên đường *Orangewood* giữa *Beach* và *Golden*.

4. Từ đây ra đường Magnolia quẹo trái. Bỏ đường *Katella*, *Orangewood* và *Chapman*. Đến đường *Lampson* quẹo trái. Bỏ đường *Newland* và *Beach*. Chỗ số ④ nằm trên đường *Lampson* bên tay phải.

5. Từ chỗ bạn đứng ra đường Magnolia quẹo trái. Bỏ đường *Katella* và *Orangewood* đến đường *Chapman* quẹo phải. Bỏ đường *Bushard*. Chỗ số ⑤ nằm trên đường *Chapman* bên tay trái.

6. Từ chỗ bạn đang đứng ra đường Magnolia quẹo trái. Bỏ đường *Katella*, *Orangewood*, *Chapman*, *Lampson*, đến đường *Garden Grove* quẹo phải. Bỏ đường *Bushard*, *Brookhurst*, *Ward*, *Euclid* và *Harbor*. Chỗ số ⑥ nằm đường *Garden Grove* bên tay phải.

7. Từ chỗ bạn đang đứng ra đường Magnolia quẹo trái. Bỏ đường *Katella*, *Orangewood*, *Chapman*, đến đường *Lampson* quẹo phải. Bỏ đường *Bushard*, *Brookhurst*, *Ward*, *Euclid*, *Harbor* và *Fairview*. Chỗ số ⑦ nằm đường *Lampson* bên tay trái.

8. Từ chỗ bạn đang đứng ra đường Magnolia quẹo trái. Bỏ đường *Katella*, đến đường *Orangewood* quẹo phải. Bỏ đường *Bushard*, *Brookhurst*, *Ward* và *Euclid*. Chỗ số ⑧ nằm đường *Orangewood* bên tay trái.

9. Từ chỗ bạn đang đứng nhìn qua bên kia đường. Chỗ số ⑩ bên kia đường, nằm đối diện với chỗ bạn.

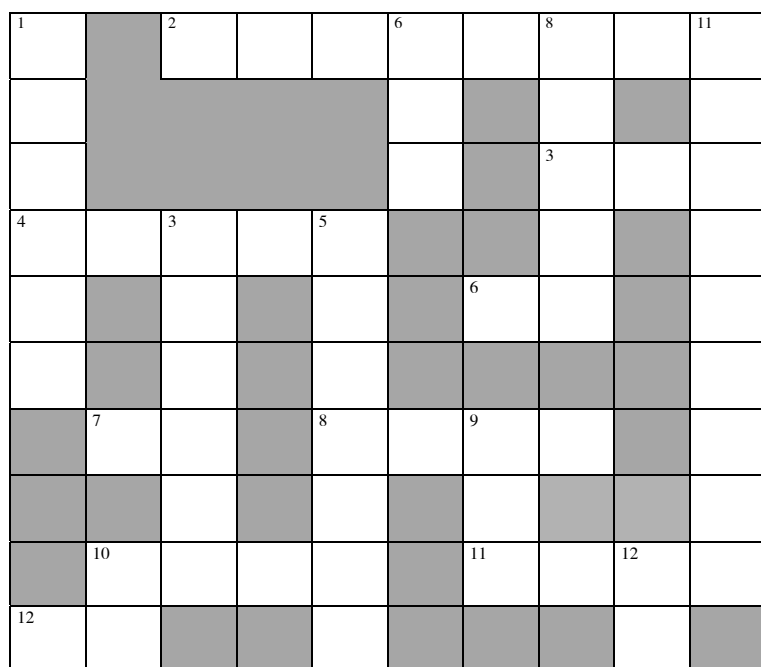
10. Từ chỗ bạn đang đứng ra đường Magnolia quẹo trái. Bỏ đường Katella, đến đường Orangewood quẹo phải. Bỏ đường Bushard, Brookhurst, Ward, Euclid và Harbor. Chỗ số ⑩ nằm đường Orangewood bên tay trái.

Practice **8-9:** 1-d 2-đ 3-e 4-g 5-a 6-c 7-b 8-n 9-p 10-r 11-o 12-h 13-q 14-l 15-v
16-k 17-u 18-x 19-m 20-i 21-s 22-t

- Practice **8-10:**
1. Trời về khuya tiếng còi xe lửa xa xa vang về rất rõ. (Late into the night, the sound of train whistle could be heard from a distance very clearly.)
 2. Cái món hàng này trông vui vui. (This item looks cute.)
 3. Vật ấy là gì trông thấy lạ lạ. (That thing looks rather odd.)
 4. Con vật gì có bộ lông đen đen. (It's an animal whose fur is blackish.)
 5. Quẹo trái tại chỗ đèn xanh đèn đỏ kế tiếp.
 6. Đám giỗ là cách để tưởng nhớ đến người đã khuất. (Death anniversary is for remembrance of the death.)
 7. Đừng có vội vàng. Việc này cần phải từ từ cái đã. (No need for haste. This job should be done with caution – i.e. at a slow pace.)
 8. Hồi còn sống mẹ tôi là người rất lam lũ. (When alive my mother was a farmer's wife.)
 9. Người Việt thường sống với quá khứ. (The Vietnamese often live with the past.)
 10. Ông tôi đã ngoài bảy mươi. (He is over seventy years old.)
 11. Nam là một người con hiếu thảo. (Nam is a filial child.)
 12. Chợ nào cũng bán rất loại hoa quả. (Most markets carry a great variety of flowers and fruits.)
 13. Nếu anh đi ngã này, luôn tiện cho tôi quá giang. (If you go this way, can I have a ride?)
 14. Sau khi bị vợ bỏ, ông ấy quyết định không tục huyền. (After his wife's death, he decided not to remarry.)
 15. Truyền thống Việt Nam là tôn trọng người già. (Vietnamese tradition is respecting the elderly.)
 16. Khi phi cơ hạ cánh, lòng tôi bồi hồi xúc động. (When the plane landed, I felt agitated and elated.)
 17. Ngày 28 tháng 11 âm lịch là ngày giỗ cha tôi. (The 28 of the eleventh month of the lunar calendar is my father's death anniversary.)
 18. Vì yêu vợ nên ông ấy lúc nào cũng chiều vợ. (Loving his wife, that man always pleases her foot and hand.)
 19. Sinh nhật tôi là ngày ba tháng một. (My birthday is on January 3.)
 20. Sau khi chồng chết, bà ấy quyết định không tái giá. (After his husband's death, she decided not to remarry.)
 21. Phần lớn con cái đều thương mẹ hơn thương cha. (Majority of children love their mother more than their father.)
 22. Anh Ba bán hàng tại quầy thịt. (Brother Ba is a salesperson at the meat counter.)
 23. Hôm sinh nhật tôi, vợ tôi tặng tôi một bó hoa. (On my wife's birthday, I gave her a nosegay.)
 24. Please correct: *nhân* tiện. Nhân tiện anh đã đến đây, mời anh ở lại dùng cơm. (Since you are here, we would like to invite to lunch with us.)
 25. Thôn quê Việt Nam vẫn còn nghèo và thiếu tiện nghi. (The countryside in Vietnam is still poor and in lack of basic utilities.)

26. Hoa Kỳ là một nước có rất nhiều xa lộ. (The United States is a country that has a lot of highways.)
27. Mẹ còn nhớ cha quá há! (You miss dad so much!)
28. Ai xa quê hương cũng nhớ nhà cả. (Whoever is away from home is homesick.)
29. Chị đi chợ định mua gì? (What are you going to buy at the market?)
30. Ai cũng tưởng ông đã chết; họ không ngờ ông ấy còn sống. (Everybody thought he was dead; they never know that he is still alive.)

crossword puzzle



LESSON #8

ngang (cross)

2. ngược với hướng nam
3. cùng loại với chanh, ngọt
4. từ chối
6. ngày ba bữa
7. ai làm gì cho mình
8. có ý làm gì
10. không hề giận ai
11. có ý chờ đợi
12. cỡ lớn

đọc (down)

1. đi qua
3. cha của cha tôi
5. cha, mẹ và các con
6. phát ra lời
8. trong đại gia đình
9. 52 tuần lễ
10. bị cảm thì thường có
11. loại hoa cài áo mỗi năm
12. không còn chỗ chứa nữa